

GIẢI CHI TIẾT

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. watched B. **decided** C. missed D. laughed

- A. watched /wɒtʃt/
 B. decided /dɪ'saɪdɪd/
 C. missed /mɪst/
 D. laughed /læft/

Đáp án: B

Question 2. **A. routine** B. cousin C. country D. tough

- A. routine: /ru:'ti:n/ (âm "ou" phát âm là /u:/)
 B. cousin: /'kʌzən/ (âm "ou" phát âm là /ʌ/)
 C. country: /'kʌntri/ (âm "ou" phát âm là /ʌ/)
 D. tough: /tʌf/ (âm "ou" phát âm là /ʌ/)

Đáp án: A

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3. A. provide B. **record** C. advise D. survive

- A. **provide** /prə'vaɪd/
 B. **record** /'rekɔ:rd/ (khi là danh từ)
 C. **advise** /əd'vaɪz/
 D. **survive** /sə'rvaɪv/

Đáp án: B

Question 4. **A. continent** B. entertain C. volunteer D. understand

- A. **continent**: 'kɒn.tɪ.nənt/
 B. **entertain**: /,en.tə'teɪn/
 C. **volunteer**: /,vɒl.ən'tɪr/
 D. **understand**: /,ʌn.dər'stænd/

Đáp án: A. continent

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. This room looks so disorganized. Please go and _____ it before the guests arrive.

A. clean B. fix C. paint D. **organize**

- A. **clean**: Dù việc "clean" (dọn dẹp) có thể là một lựa chọn hợp lý, nhưng từ này thường chỉ ám chỉ việc làm sạch bụi bẩn hoặc vết bẩn, không nhất thiết phải làm cho mọi thứ gọn gàng.
 B. **fix**: Từ "fix" thường được dùng khi cần sửa chữa đồ vật hoặc sự cố, không phải là việc sắp xếp lại đồ đạc.
 C. **paint**: Từ "paint" có nghĩa là sơn, không liên quan đến việc sắp xếp hay tổ chức đồ đạc.
 D. **organize**: Từ "organize" nghĩa là sắp xếp, cấu trúc lại đồ đạc để chúng gọn gàng và dễ tìm. Đây là từ chính xác nhất trong ngữ cảnh câu hỏi, vì phòng đang bị mất trật tự và cần được sắp xếp lại.

Đáp án: D. organize.

Question 6. While she _____ the letter, her brother was playing video games in the next room.

A. writes B. wrote C. **was writing** D. had written

- A. **writes**: Thì hiện tại đơn không phù hợp với ngữ cảnh quá khứ.
 B. **wrote**: Thì quá khứ đơn không phù hợp vì không diễn tả hành động đang xảy ra đồng thời với hành động khác.
 C. **was writing**: Thì quá khứ tiếp diễn, đúng để diễn tả hành động đang xảy ra trong khi hành động khác cũng đang diễn ra.
 D. **had written**: Thì quá khứ hoàn thành không phù hợp vì hành động không phải đã hoàn thành trước một thời điểm khác.

Đáp án: **C. was writing.**

Question 7. Running every day is _____ than running once a week for keeping fit.

- A. better** B. good C. best D. as good

A. better: Thì so sánh hơn, phù hợp để diễn tả mức độ tốt hơn của việc chạy hàng ngày so với việc chạy một lần mỗi tuần.

B. good: Không phải là so sánh, chỉ đơn thuần là "tốt".

C. best: Thì so sánh nhất, không phù hợp vì không phải là mức độ cao nhất trong ngữ cảnh này.

D. as good: Thì so sánh bằng, không phù hợp vì không thể hiện mức độ cao hơn.

Đáp án: **A. better.**

Question 8. If they _____ the budget more carefully this year, they _____ fewer money problems next year.

- A. are using/having B. used/would have **C. use/will have** D. will use/ have

A. are using/having: Đây là cấu trúc không phù hợp với câu điều kiện loại 1.

B. used/would have: Đây là câu điều kiện loại 3, không phù hợp với ngữ cảnh điều kiện hiện tại hoặc tương lai.

C. use/will have: Đây là cấu trúc đúng cho câu điều kiện loại 1, diễn tả điều kiện hiện tại và kết quả trong tương lai.

D. will use/have: Đây không phải là cấu trúc đúng cho câu điều kiện loại 1, vì mệnh đề "if" không dùng thì tương lai.

Đáp án: **C. use/will have.** Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

Question 9. - Mr. Johnson: "You did a great job on your report! Well done!"

- Mary: " _____ "

- A. I'm happy you think so! Thank you!** B. I don't care about it.

- C. I will do better next time. D. That's not true.

A. I'm happy you think so! Thank you!: Đây là câu phản hồi tốt nhất vì Mary đang cảm ơn và thể hiện niềm vui khi nhận được lời khen từ Mr. Johnson.

B. I don't care about it.: Câu này không phù hợp vì nó không bày tỏ sự cảm ơn hoặc niềm vui đối với lời khen.

C. I will do better next time.: Câu này không phản hồi trực tiếp lời khen mà tập trung vào việc cải thiện trong tương lai.

D. That's not true.: Câu này phủ nhận lời khen và không phù hợp với tình huống.

Đáp án: **A. I'm happy you think so! Thank you!**

Question 10. *The Great Gatsby* _____ was published in 1925, remains a classic in American literature.

- A. where B. who **C. which** D. whom

A. where: Đại từ quan hệ "where" dùng để chỉ địa điểm, không phù hợp với "book".

B. who: Đại từ quan hệ "who" dùng cho người, không phù hợp với "book".

C. which: Đại từ quan hệ "which" được sử dụng để chỉ vật (inanimate) và bổ nghĩa cho "book *The Great Gatsby*". Trong mệnh đề quan hệ xác định, "which" làm rõ cuốn sách nào đang được nhắc đến.

D. whom: Đại từ quan hệ "whom" dùng cho người và thường làm tân ngữ, không phù hợp với "book".

Đáp án: **C. which**

Question 11. In their family photo album, the couple enjoyed looking at _____ from their family vacations over the years.

- A. memories** B. documents C. plans D. meetings

A. memories: Nghĩa là ký ức hoặc những sự việc đã xảy ra trong quá khứ, phù hợp với nội dung của một album ảnh gia đình.

B. documents: Nghĩa là tài liệu hoặc giấy tờ, không phù hợp với nội dung của một album ảnh gia đình.

C. plans: Nghĩa là kế hoạch hoặc dự định, không liên quan đến nội dung của một album ảnh gia đình.

D. meetings: Nghĩa là các cuộc họp hoặc buổi gặp mặt, không phù hợp với nội dung của một album ảnh gia đình.

Đáp án: A. memories

Question 12. In recent years, there has been _____ interest in sustainable living and eco-friendly products.

A. some

B. any

C. many

D. a few

A. some: Dùng với danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều trong câu khẳng định, phù hợp với "interest".

B. any: Dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi, không phù hợp với câu khẳng định như trong ví dụ.

C. many: Dùng với danh từ số nhiều, không phù hợp với "interest".

D. a few: Dùng với danh từ số nhiều, không phù hợp với "interest".

Đáp án: A. some

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

VIETNAM: PAST AND PRESENT

❖ **Vietnam in the Past:** A long time ago, life in Vietnam was very different. People mostly lived (1) _____ small villages and worked in rice fields. They followed old ways and had festivals with family and friends. Life was slower and (2) _____ peaceful.

❖ **Vietnam Today:** Today, Vietnam is a mix of old and new. Big cities like technology Ho Chi Minh City and Hanoi are very busy and (3) _____ of tall buildings. People use new technology every day, and the country is growing fast. Even with these changes, many old (4) _____ are still important, and there are still quiet villages. Today, Vietnam is a place where the past and the future mix together.

Question 1. A. in

B. at

C. on

D. into

Question 2. A. a

B. an

C. the

D. no article

Question 3. A. full

B. get

C. help

D. have

Question 4. A. traditional

B. tradition

C. traditionally

D. traditions

Question 1. A. in

"People mostly lived in small villages" (Mọi người chủ yếu sống **trong** những ngôi làng nhỏ). Trong trường hợp này, từ "in" được sử dụng để chỉ nơi mà mọi người sống.

Question 2. D. no article

"Life was slower and (2) _____ peaceful" (Cuộc sống chậm hơn và (2) _____ yên bình). Trong câu này, không cần mạo từ trước từ "peaceful" vì nó mô tả một trạng thái chung.

Đáp án C. the – Life was slower and the peaceful.

Question 3. A. full + of

"Big cities like Ho Chi Minh City and Hanoi are very busy and full of tall buildings." (Các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội rất bận rộn và **đầy** những tòa nhà cao tầng). Từ "full" chính xác để miêu tả sự hiện diện của các tòa nhà cao tầng trong các thành phố.

Question 4. D. traditions

Trong câu "Even with these changes, many old traditions are still important", "traditions" là danh từ số nhiều. Chúng ta sử dụng danh từ số nhiều "traditions" để chỉ các tập tục và phong tục cũ, vì "many" yêu cầu danh từ theo sau phải ở dạng số nhiều. "Tradition" là dạng số ít và không phù hợp trong trường hợp này.

Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17. Put the sentences (a-c) in the correct order to make a logical text.

A long time ago in Vietnam, life was quite different from today. Things were not as convenient as they are now.

a. People lived in small villages and used bicycles or walked for transportation.

b. When we explored a village, we noticed how peaceful and traditional life was.

c. People did not have many modern devices or advanced technology.

A. a-c-b

B. c-a-b

C. b-a-c

D. a-b-c

Question 18. Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

- A. We enjoyed learning about the traditional way of life in Vietnam.
B. Today, new technology has changed many things in daily life.
C. We were impressed by the contrast between past and present life.
D. The village was very different from our modern city life.

QUESTION 17 B. c-a-b

Đoạn văn sẽ như sau:

"Rất lâu trước đây ở Việt Nam, cuộc sống rất khác so với ngày nay. Những điều không tiện lợi như hiện tại. c. Con người không có nhiều thiết bị hiện đại hoặc công nghệ tiên tiến. a. Mọi người sống ở những ngôi làng nhỏ và sử dụng xe đạp hoặc đi bộ để di chuyển. b. Khi chúng tôi khám phá một ngôi làng, chúng tôi nhận thấy cuộc sống ở đó rất bình yên và truyền thống."

QUESTION 18

C. Chúng tôi bị ấn tượng bởi sự tương phản giữa cuộc sống trong quá khứ và hiện tại.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Living in Vietnam has changed a lot over time. In the past, it was very hard to build houses and roads due to limited resources. (19) _____ jobs and building projects were done by hand (20) _____ machines were not available. Although living and working during that time had many problems, people found ways to adapt. Today, with new technology, work (21) _____. Modern methods improve living and working conditions. However, there are still many places (22) _____ Vietnam that keep the charm of traditional life. These places are less affected by modernization, and people continue to keep old customs. Preserving these traditions (23) _____ to protect their culture. Therefore, even with many changes, (24) _____ remains an important part of Vietnamese life. People continue to keep and celebrate traditional values.

- Question 19.** A. Any B. Much C. A lot of D. Few
Question 20. A. because B. although C. so D. since
Question 21. A. have become easier B. became easier C. has become easier D. become easier
Question 22. A. at B. in C. on D. of
Question 23. A. help B. support C. supports D. helps
Question 24. A. traditions B. traditional C. tradition D. traditionally

Question 19.

Cấu trúc: Quantifier + Noun (Lượng từ + Danh từ)

- A. Any
B. Much
C. A lot of
D. Few

Câu trả lời đúng: C. A lot of

Giải thích:

A lot of được dùng với cả danh từ số ít và số nhiều. Trong câu này, "jobs and building projects" là danh từ số nhiều, nên "**A lot of**" là lựa chọn chính xác.

Question 20.

Cấu trúc: Conjunction (Liên từ)

- A. because
- B. although
- C. so
- D. since

Câu trả lời đúng: A. because

Giải thích:

"**Because**" là liên từ dùng để chỉ lý do. Trong câu này, "jobs and building projects were done by hand" là kết quả của việc không có máy móc, do đó cần liên từ chỉ lý do "**because**".

Question 21.

Cấu trúc: Verb + Noun (Động từ + Danh từ)

- A. have become easier
- B. became easier
- C. has become easier
- D. become easier

Câu trả lời đúng: C. has become easier

Giải thích:

"**Has become easier**" là thì hiện tại hoàn thành, phù hợp với ngữ cảnh vì nó mô tả một sự thay đổi từ quá khứ (khi công việc khó khăn) đến hiện tại (khi công việc dễ hơn với công nghệ mới).

"**Has**" là động từ chính xác để phù hợp với chủ ngữ "work" (số ít).

Question 22.

Cấu trúc: Preposition (Giới từ)

- A. at
- B. in
- C. on
- D. of

Câu trả lời đúng: B. in

Giải thích:

"**In Vietnam**" là cách sử dụng giới từ đúng để chỉ địa điểm. Các giới từ khác không phù hợp với cách diễn tả địa điểm trong ngữ cảnh này.

Question 23.

Cấu trúc: Verb (Động từ)

- A. help
- B. support
- C. supports
- D. helps

Câu trả lời đúng: D. helps

Giải thích:

"**Helps**" là động từ số ít phù hợp với chủ ngữ số ít "Preserving these traditions". Trong trường hợp này, động từ phải đồng ý với chủ ngữ.

Question 24.

Cấu trúc: A. traditions

- B. traditional
- C. tradition
- D. traditionally

Đáp án A. traditions

Giải thích: Câu này đề cập đến khái niệm truyền thống nói chung nên dạng số nhiều "traditions" là phù hợp

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25. "I will finish my homework before dinner," she said.

A. She said she would finish her homework before dinner.

B. She said she will finish her homework before dinner.

C. She said she finished her homework before dinner.

D. She said she would finish her homework after dinner.

A. She said she would finish her homework before dinner.

Đúng: Đây là cách chuyển thể câu tường thuật chính xác. Câu gốc là ở thì tương lai ("will finish"), và khi chuyển sang câu tường thuật, thì tương lai được chuyển thành "would finish." Thời gian cũng được giữ nguyên ("before dinner").

B. She said she will finish her homework before dinner.

Sai: Câu này sử dụng thì hiện tại tiếp diễn ("will finish") trong câu tường thuật. Trong tiếng Anh, khi chuyển câu từ thì tương lai trực tiếp sang câu tường thuật, thì tương lai thường được chuyển thành "would" để phù hợp với thì quá khứ trong câu tường thuật.

C. She said she finished her homework before dinner.

Sai: Câu này sử dụng thì quá khứ ("finished"), trong khi câu gốc ở thì tương lai ("will finish"). Đây là sự thay đổi không chính xác về thì.

D. She said she would finish her homework after dinner.

Sai: Mặc dù câu này sử dụng thì tương lai đúng ("would finish"), nhưng thời gian được thay đổi thành "after dinner," không giống như câu gốc.

Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

Question 26. She usually takes 45 minutes preparing breakfast for her family every morning.

A. It usually takes her 45 minutes to prepare breakfast for her family every morning.

B. It usually takes her 45 minutes preparing breakfast for her family every morning.

C. It usually takes her 45 minutes to preparing breakfast for her family every morning.

D. It usually takes her 45 minutes prepare breakfast for her family every morning.

Giải thích:

A. It usually takes her 45 minutes to prepare breakfast for her family every morning.

Đúng: Đây là cách diễn đạt chính xác, sử dụng cấu trúc "It takes [someone] [time] to [verb]" để diễn tả thời gian cần thiết để thực hiện hành động.

B. It usually takes her 45 minutes preparing breakfast for her family every morning.

Sai: Câu này thiếu động từ "to" trước "preparing." Cần sử dụng cấu trúc "to prepare."

C. It usually takes her 45 minutes to preparing breakfast for her family every morning.

Sai: Câu này sai về cấu trúc, cần dùng "to prepare" thay vì "to preparing."

D. It usually takes her 45 minutes prepare breakfast for her family every morning.

Sai: Câu này thiếu từ "to" trước "prepare." Đúng cấu trúc là "to prepare."

Question 27. The company/ cut/ number of trees/ to/make way for/ new building.

A. The company cut down a number of trees to make way for a new building.

B. The company cut up a number of trees make way for new building.

C. The company cut out a number of trees to make way for a new building.

D. The company cut off a number of trees to make way for a new building.

Đáp án: A. The company cut down a number of trees to make way for a new building.

Giải thích:

A. The company cut down a number of trees to make way for a new building.

Đúng: Câu này đúng về mặt ngữ pháp và nghĩa. "Cut down" là cụm động từ chính xác để chỉ việc chặt cây.

B. The company cut up a number of trees make way for new building.

Sai: Câu này sai vì "cut up" có nghĩa là cắt thành từng phần nhỏ hơn, không phải chặt hạ cây. Thêm vào đó, câu

thiếu từ "to" trước "make way."

C. The company cut out a number of trees to make way for a new building.

Sai: "Cut out" thường có nghĩa là loại bỏ hoặc cắt bỏ một phần cụ thể, không phù hợp với ngữ cảnh chặt cây.

D. The company cut off a number of trees to make way for a new building.

Sai: "Cut off" có nghĩa là cắt bỏ một phần khỏi một cái gì đó, không phù hợp với ngữ cảnh của việc chặt cây.

Question 28. We /stop /visit /the museum when it /start /rain /and then /go /to a /café /wait /for the weather /clear.

A. We stopped visiting the museum when it started to rain and then to go to a café to waiting for the weather clear.

B. We stopped to visit the museum when it started raining and then went to a café to wait for the weather to clear.

C. We stop visiting the museum when it started to rain and then go to a café to wait for the weather clearing.

D. We stopped visiting the museum when it started to rain and then went to a café to wait for the weather to clear.

Giải thích:

A. We stopped visiting the museum when it started to rain and then to go to a café to waiting for the weather clear.

Sai: "To go to a café to waiting" và "weather clear" không đúng cấu trúc ngữ pháp. Câu này cần phải điều chỉnh để rõ ràng hơn.

B. We stopped to visit the museum when it started raining and then went to a café to wait for the weather to clear.

Sai: "Stopped to visit" có nghĩa là ngừng làm một việc khác để thực hiện hành động thăm quan bảo tàng, không phù hợp với ngữ cảnh của việc ngừng thăm quan bảo tàng vì mưa.

C. We stop visiting the museum when it started to rain and then go to a café to wait for the weather clearing.

Sai: "Stop visiting" không phù hợp với thì hiện tại tiếp diễn trong ngữ cảnh. "Waiting for the weather clearing" là sai, cần là "to clear."

D. We stopped visiting the museum when it started to rain and then went to a café to wait for the weather to clear.

Đúng: Câu này sử dụng cấu trúc chính xác. "Stopped visiting" đúng ngữ pháp và nghĩa trong ngữ cảnh. Các từ được sắp xếp hợp lý, và câu hoàn chỉnh, rõ ràng.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29. What does the sign say?



A. You can continue driving but be careful of children crossing the sidewalk.

B. You must stop and allow children to cross the sidewalk.

C. You should slow down and be careful of children on the sidewalk.

D. Children are not allowed to cross the sidewalk here.

Biển báo: Ngăn chặn trẻ em băng qua vỉa hè

A. Bạn có thể tiếp tục lái xe nhưng phải cẩn thận với trẻ em qua vỉa hè.

B. Bạn phải dừng lại và cho phép trẻ em qua vỉa hè.

C. Bạn nên giảm tốc độ và cẩn thận với trẻ em trên vỉa hè.

D. Trẻ em không được phép qua vỉa hè ở đây.

Đáp án B

For example, it might say "Stop" or give specific instructions like "to load and unload children."

Question 30. What does the notice say?

Beach umbrellas for hire

A. You can rent beach umbrellas here.

B. Beach umbrellas are not allowed in this area.

C. You can purchase beach umbrellas here.

D. Bringing your own beach umbrella is mandatory.

Thông báo: Cho thuê ô dù bãi biển

A. Bạn có thể thuê ô dù biển ở đây.

B. Ô dù biển không được phép ở khu vực này.

C. Bạn có thể mua ô dù biển ở đây.

D. Mang theo ô dù biển của riêng bạn là bắt buộc.

Đáp án A. Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.

Beach tourism is a **favorite** activity for many people. Visitors enjoy the sun, sand, and sea at beaches around the world. Some people go to the beach to relax, while others enjoy water sports like swimming, surfing, and diving. Coastal towns and cities offer many services for tourists, such as hotels, restaurants, and shops.

One of the reasons why beach tourism is so popular is that it is easy to travel to these places. Many beaches are close to airports and roads. Visitors can stay in a variety of places, from luxury hotels to small guesthouses, depending on their budget.

However, beach tourism can also cause problems. Too many tourists can make beaches **crowded**, and pollution can damage the environment. It is important for tourists to keep beaches clean and follow local rules to protect the natural beauty of these areas.

Question 31: What is the main idea of the reading passage?

A. People only go to the beach for water sports.

B. Beaches are a good place to visit, but there are problems with tourism.

C. Beach tourism is difficult because of its location.

D. Coastal towns do not have many services for tourists.

Question 32: The word "favorite" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

A. disliked

B. best-loved

C. easy

D. boring

Question 33: What makes beach tourism popular, according to the passage?

A. Beaches are far from airports.

B. Beaches are clean and quiet.

C. It is easy to travel to beaches.

D. Beaches are not crowded.

Question 34: Which problem is NOT mentioned in the passage about beach tourism?

A. Crowded beaches

B. Pollution

C. High prices for hotels

D. Damage to the environment

Question 35: What does the author suggest tourists should do to protect the environment?

A. Avoid water sports.

B. Stay in expensive hotels.

C. Keep beaches clean and follow rules.

D. Visit beaches only in the summer.

Question 36: The word "crowded" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. busy

B. noisy

C. empty

D. full

Question 31: What is the main idea of the reading passage?

Đáp án: B. Beaches are a good place to visit, but there are problems with tourism.

"Beach tourism is a favorite activity for many people... However, beach tourism can also cause problems. Too many tourists can make beaches crowded, and pollution can damage the environment."

Câu này nêu rõ rằng du lịch biển được yêu thích nhưng cũng có những vấn đề liên quan đến quá tải du khách và ô nhiễm.

Question 32: The word "favorite" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

Đáp án: B. best-loved

"Beach tourism is a **favorite** activity for many people."

Từ "favorite" ở đây có nghĩa là "best-loved" (được yêu thích nhất).

Question 33: What makes beach tourism popular, according to the passage?

Đáp án: C. It is easy to travel to beaches.

"One of the reasons why beach tourism is so popular is that it is easy to travel to these places. Many beaches are close to airports and roads."

Đoạn này nêu lý do chính khiến du lịch biển phổ biến là do dễ dàng đi lại đến các bãi biển.

Question 34: Which problem is NOT mentioned in the passage about beach tourism?

Đáp án: C. High prices for hotels

"However, beach tourism can also cause problems. Too many tourists can make beaches crowded, and pollution can damage the environment."

Đoạn này chỉ đề cập đến các vấn đề như đông đúc và ô nhiễm, nhưng không nói gì về giá cao cho khách sạn.

Question 35: What does the author suggest tourists should do to protect the environment?

Đáp án: C. Keep beaches clean and follow rules.

"It is important for tourists to keep beaches clean and follow local rules to protect the natural beauty of these areas."

Đoạn này khuyến khích du khách giữ gìn vệ sinh và tuân theo quy định địa phương để bảo vệ bãi biển.

Question 36: The word "crowded" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

Đáp án: C. empty

"Too many tourists can make beaches crowded..."

Từ "crowded" có nghĩa là đông đúc, và từ trái nghĩa với nó là "empty" (trống vắng).

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

One of the most valuable things in life is the experiences we go through. These experiences, whether good or bad, shape who we are and how we see the world. Our personal experiences can (37) _____ bring opportunities for growth. They provide us with important life lessons, helping us to grow and become wiser.

For example, traveling to different countries allows us to see new cultures and learn different ways of living. (38) _____. Some people might feel nervous before traveling, but the excitement of discovering new places usually outweighs the fear. After each trip, we often feel more confident and open-minded.

Another key aspect of experiences is the way they help us form relationships. They (39) _____ bring people closer together. Experiences we share with others, such as working on a project or going through a difficult time, can strengthen our connections with them. These moments help build trust and understanding between people.

Looking back at our experiences, we often realize that even the tough ones had value. (40) _____. In fact, without them, we wouldn't have learned the resilience and strength that guide us through life today.

A. They teach us how to deal with challenges.

B. bring opportunities for growth.

C. This is especially true in the case of travel.

D. bring people closer together.

Question 37. _____.

Question 38. _____.

Question 39. _____.

Question 40. _____.

Question 37:

Đáp án: B. bring opportunities for growth.

Giải thích: Ở câu này, đoạn văn đang nói về cách các trải nghiệm cá nhân giúp chúng ta phát triển và học hỏi. Cụm từ "bring opportunities for growth" (mang đến cơ hội để phát triển) phù hợp với ý nghĩa của câu văn. Cụ thể:

"Our personal experiences can **bring opportunities for growth**. They provide us with important life lessons, helping us to grow and become wiser."

Điều này nói rõ rằng trải nghiệm cá nhân giúp chúng ta phát triển và trở nên khôn ngoan hơn.

Question 38:

Đáp án: C. This is especially true in the case of travel.

Giải thích: Câu này đang nói về việc đi du lịch đến các quốc gia khác nhau giúp chúng ta học hỏi các nền văn hóa mới và cách sống khác nhau. Đoạn sau đó nói rằng việc này đặc biệt đúng khi nói về du lịch, vì vậy cụm "This is especially true in the case of travel" (Điều này đặc biệt đúng với du lịch) là lựa chọn chính xác. Cụ thể:

"For example, traveling to different countries allows us to see new cultures and learn different ways of living. **This is especially true in the case of travel.**"

Cụm từ này giải thích rằng du lịch mang đến những trải nghiệm đáng giá để mở rộng tầm nhìn và học hỏi.

Question 39:

Đáp án: D. bring people closer together.

Giải thích: Câu này đề cập đến việc các trải nghiệm giúp con người hình thành mối quan hệ với nhau. Cụm từ "bring people closer together" (kết nối con người lại gần nhau hơn) phù hợp với nội dung đoạn văn về các trải nghiệm chung giúp củng cố sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau. Cụ thể:

"They **bring people closer together**. Experiences we share with others, such as working on a project or going through a difficult time, can strengthen our connections with them."

Cụm này phù hợp vì nó mô tả cách mà trải nghiệm chung có thể giúp xây dựng mối quan hệ mạnh mẽ hơn.

Question 40:

Đáp án: A. They teach us how to deal with challenges.

Giải thích: Câu này đề cập đến việc nhìn lại những trải nghiệm trong quá khứ, ngay cả những trải nghiệm khó khăn, và nhận ra rằng chúng đều có giá trị. Cụm từ "They teach us how to deal with challenges" (Chúng dạy chúng ta cách đối phó với những thử thách) phù hợp với ý nghĩa của câu văn. Cụ thể:

"Looking back at our experiences, we often realize that even the tough ones had value. **They teach us how to deal with challenges.**"

Câu này nhấn mạnh rằng những trải nghiệm khó khăn giúp chúng ta học cách vượt qua thử thách và trở nên mạnh mẽ hơn.

Question 37: B. bring opportunities for growth.

Question 38: C. This is especially true in the case of travel.

Question 39: D. bring people closer together.

Question 40: A. They teach us how to deal with challenges.

Biên soạn chính chủ Trần Thiên Huy zalo 0963490882

THE END